

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000001	NGO THI VAN	女	2000-02-18	037300010496	LE 4.16	
2	H92510850200000002	PHAM HOANG LONG	男	2001-05-03	022201001989	LE 4.16	
3	H92510850200000003	NGUYEN NGOC ANH	女	2000-10-23	e02386475	LE 4.16	
4	H92510850200000004	DONG THI QUYEN	女	2001-04-13	022301003128	LE 4.16	
5	H92510850200000005	NGUYEN THI DIEU HIEN	女	2008-03-04	E03968722	LE 4.16	
6	H92510850200000006	NGUYEN THI THANH MAI	女	2001-09-28	035301000724	LE 4.16	
7	H92510850200000007	NGUYEN TRUNG DUC	男	2003-06-28	022203001789	LE 4.16	
8	H92510850200000008	XIE CHI HAO	男	2008-12-25	031208012494	LE 4.16	
9	H92510850200000009	HOANG NGOC MAI	女	2007-06-13	015307003354	LE 4.16	
10	H92510850200000010	HOANG KHANH NGOC	女	2008-11-10	001308046317	LE 4.16	
11	H92510850200000011	NGHIEM HAI YEN	女	1990-08-07	001190027761	LE 4.16	
12	H92510850200000012	VU CHAU BANG	女	2003-01-30	026303002793	LE 4.16	
13	H92510850200000013	DANG HIEU NGUYEN	男	2008-08-23	001208069833	LE 4.16	
14	H92510850200000014	DIEP THI DIEU LINH	女	2007-12-21	024307009042	LE 4.16	
15	H92510850200000015	NGUYEN THI HANG NGOC	女	1996-03-01	036196003706	LE 4.16	
16	H92510850200000016	BUI TUE KHANH	女	2008-10-26	022308008623	LE 4.16	
17	H92510850200000017	NGUYEN KIM NGAN	女	1995-05-31	001195026559	LE 4.16	
18	H92510850200000018	LE MAI CHI	女	2002-04-20	025302000310	LE 4.16	
19	H92510850200000019	HO TRAN ANH THU	女	2004-02-07	068304008410	LE 4.16	

TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000020	VU DINH KIEN	男	2003-11-18	022203007188	LE 5.19	
2	H92510850200000021	VU THI MAI	女	1998-01-12	030198000472	LE 5.19	
3	H92510850200000022	LY THI HANG	女	1992-09-20	022192005349	LE 5.19	
4	H92510850200000023	HOANG THI PHUONG NGA	女	2002-08-09	020302006729	LE 5.19	
5	H92510850200000024	LUC THI NGUYET ANH	女	1998-12-24	038198010514	LE 5.19	
6	H92510850200000025	NGUYEN HA MY	女	2003-01-24	001303009596	LE 5.19	
7	H92510850200000026	DANG THUY PHUONG	女	2008-05-10	033308002938	LE 5.19	
8	H92510850200000027	NGO THI THOM	女	1996-12-20	001196035361	LE 5.19	
9	H92510850200000028	NGUYEN THI DUNG	女	2001-10-09	019301002639	LE 5.19	
10	H92510850200000029	BUI THI THUY DUONG	女	2008-06-10	001308034970	LE 5.19	
11	H92510850200000030	TRAN THI ANH DUONG	女	2005-12-24	027305010510	LE 5.19	
12	H92510850200000031	NGUYEN LUU GIA LINH	女	2008-04-02	001308021352	LE 5.19	
13	H92510850200000032	THANG THU HIEN	女	2008-07-24	008308008777	LE 5.19	
14	H92510850200000033	TRAN THI HIEN	女	1992-10-20	038192019067	LE 5.19	
15	H92510850200000034	DOAN NGUYEN TU ANH	女	2003-05-16	034303006888	LE 5.19	
16	H92510850200000035	VU CAM LY	女	2003-11-24	022303001776	LE 5.19	
17	H92510850200000036	TRANG TIEN THUY	女	1995-01-17	010195008225	LE 5.19	
18	H92510850200000037	NGO THI ANH VAN	女	1995-05-24	027195000738	LE 5.19	
19	H92510850200000038	DO QUYNH TRANG	女	2008-06-28	030308006605	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THẠNGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000039	PHAN BAO CHI	女	2008-04-07	027308008028	LR 1.1	
2	H92510850200000040	TRAN HOANG NGUYEN	女	2008-07-09	010308002059	LR 1.1	
3	H92510850200000041	HO LE NGOC HA	女	2001-07-26	040301019037	LR 1.1	
4	H92510850200000042	NGUYEN THI HIEN	女	2002-04-02	026302000216	LR 1.1	
5	H92510850200000043	TRUONG THI ANH LINH	女	1999-06-24	026199003914	LR 1.1	
6	H92510850200000044	DOAN THI THUY LINH	女	1997-11-30	036197015889	LR 1.1	
7	H92510850200000045	BUI HOANG ANH	女	2008-09-03	019308005688	LR 1.1	
8	H92510850200000046	LE PHUONG THUY	女	2008-04-22	038308015172	LR 1.1	
9	H92510850200000047	NGUYEN THI THANH HUE	女	1980-04-01	001180046882	LR 1.1	
10	H92510850200000048	VU THI TRANG	女	2001-05-01	022301001700	LR 1.1	
11	H92510850200000049	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.1	
12	H92510850200000050	DUONG VAN DUOC	男	2000-10-23	K0429222	LR 1.1	
13	H92510850200000051	PHAM NGAN HA	女	2008-07-11	001308040648	LR 1.1	
14	H92510850200000052	NGUYEN THI THUY LOAN	女	1994-12-19	038194038576	LR 1.1	
15	H92510850200000053	NGUYEN LAN ANH	女	2003-11-07	010303002285	LR 1.1	
16	H92510850200000054	LE CAM HANG	女	2003-05-03	042303001641	LR 1.1	
17	H92510850200000055	CHU DINH PHUC	男	1984-10-13	001084032571	LR 1.1	
18	H92510850200000056	PHAM THI HAI YEN	女	1995-08-05	026195002507	LR 1.1	
19	H92510850200000057	LE THI THIEN NGA	女	2004-01-20	038304009983	LR 1.1	
20	H92510850200000058	KHUAT THI HONG NHUNG	女	1995-07-21	001195013812	LR 1.1	
21	H92510850200000059	LY THU THAO	女	2003-05-08	019303001688	LR 1.1	
22	H92510850200000060	LAM TO HAO	女	2002-03-08	079302001650	LR 1.1	
23	H92510850200000061	NGUYEN DUY DIEN	男	1995-08-28	052095006234	LR 1.1	
24	H92510850200000062	DANG LAN ANH	女	2003-11-18	042303001021	LR 1.1	
25	H92510850200000063	TRAN THI THANH THUY	女	2004-04-19	008304008131	LR 1.1	
26	H92510850200000064	NGUYEN HOANG BAO NGOC	女	2004-05-07	038304001944	LR 1.1	
27	H92510850200000065	PHAM THI THUY HIEN	女	2003-01-16	034303011760	LR 1.1	
28	H92510850200000066	PHAM THI MAI DUYEN	女	2005-06-23	024305002021	LR 1.1	
29	H92510850200000067	TRAN THI HONG HANH	女	1999-09-26	019199006812	LR 1.1	
30	H92510850200000068	DANG NHAT BINH	男	2004-10-24	001204007913	LR 1.1	
31	H92510850200000069	TRAN THI VAN GIANG	女	2004-12-03	001304024977	LR 1.1	
32	H92510850200000070	NGUYEN VU NHAT DUONG	男	2003-02-27	025203001456	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000071	NONG THI MAY	女	1999-07-11	020199006247	LR 3.10	
2	H92510850200000072	VU VAN CHUNG	男	1993-06-09	001093001900	LR 3.10	
3	H92510850200000073	HOANG THI DIEU LINH	女	2003-09-01	020303002207	LR 3.10	
4	H92510850200000074	NGUYEN BAO LINH	女	2001-11-30	027301007231	LR 3.10	
5	H92510850200000075	NGUYEN VAN SAM	男	2003-03-11	024203003262	LR 3.10	
6	H92510850200000076	VU VAN THANG	男	2003-08-18	015203002491	LR 3.10	
7	H92510850200000077	NGO THI ANH THU	女	1991-05-19	027191004499	LR 3.10	
8	H92510850200000078	PHAM BA THI	男	1987-05-10	038087020841	LR 3.10	
9	H92510850200000079	NGUYEN THI TUYET	女	2003-06-29	001303043669	LR 3.10	
10	H92510850200000080	VU THI HAI HANG	女	2003-04-17	001303015987	LR 3.10	
11	H92510850200000081	CHU MAI LOAN	女	2003-12-21	015303008699	LR 3.10	
12	H92510850200000082	HOANG DIEU LINH	女	2004-10-11	030304009903	LR 3.10	
13	H92510850200000083	DUONG HOANG LINH	女	2008-09-23	024308013319	LR 3.10	
14	H92510850200000084	VU THI THUY HOAI	女	1991-07-09	019191009196	LR 3.10	
15	H92510850200000085	DAO THI HA	女	2001-01-23	027301006951	LR 3.10	
16	H92510850200000086	NGUYEN YEN LINH	女	2000-10-23	027300003033	LR 3.10	
17	H92510850200000087	DO HUYEN TRANG	女	2008-06-26	024308003014	LR 3.10	
18	H92510850200000088	LE THI NGOC LIEN	女	1998-02-12	025198003567	LR 3.10	
19	H92510850200000089	NGUYEN THUY NGÀ	女	1999-07-08	001199015646	LR 3.10	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000090	DO PHUC AN	男	2008-04-03	001208041758	LR 3.9	
2	H92510850200000091	TRAN THI THANH TRA	女	1987-12-20	040187019162	LR 3.9	
3	H92510850200000092	NGUYEN HOANG KIEN	男	2008-03-29	001208019127	LR 3.9	
4	H92510850200000093	TANG THI THU	女	2004-10-18	020304007170	LR 3.9	
5	H92510850200000094	HA THI LINH	女	2007-11-28	024307007838	LR 3.9	
6	H92510850200000095	VU THU PHUONG	女	2008-06-04	027308002977	LR 3.9	
7	H92510850200000096	NGUYEN THI BICH DAO	女	1995-09-13	036195005488	LR 3.9	
8	H92510850200000097	TRAN HUYEN TRANG	女	2001-03-11	020301005810	LR 3.9	
9	H92510850200000098	HOANG THI NHAM	女	2002-12-17	006302003926	LR 3.9	
10	H92510850200000099	LUU DIEU LINH	女	2008-11-19	010308006700	LR 3.9	
11	H92510850200000100	TRAN THI THAO	女	2000-01-26	006300003868	LR 3.9	
12	H92510850200000101	TRAN NGUYET ANH	女	1999-09-18	001199007959	LR 3.9	
13	H92510850200000102	NGUYEN NGOC THAO NGUYEN	女	2008-03-06	001308057748	LR 3.9	
14	H92510850200000103	NGUYEN TRAN BAO NGOC	女	2008-09-15	024308003476	LR 3.9	
15	H92510850200000104	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-12-23	042199003013	LR 3.9	
16	H92510850200000105	LANG THI VIEN	女	2002-01-29	024302007026	LR 3.9	
17	H92510850200000106	NGUYEN MINH THU	女	2001-12-03	089301006336	LR 3.9	
18	H92510850200000107	VU THI LAN ANH	女	2000-02-07	034300000896	LR 3.9	
19	H92510850200000108	VU THI DIEM	女	1993-07-04	006193005374	LR 3.9	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000109	NGUYEN THANH HIEN	女	1998-05-15	035198006265	LE 4.12	
2	H92510850200000110	PHAN HAI ANH	女	2006-10-28	035306000755	LE 4.12	
3	H92510850200000111	TRAN THI HA TRANG	女	2006-11-01	035306005233	LE 4.12	
4	H92510850200000112	LE THI NGOC ANH	女	2001-01-16	036301012074	LE 4.12	
5	H92510850200000113	PHAM KHANH LY	女	2006-10-10	036306006110	LE 4.12	
6	H92510850200000114	PHAM HOANG NGAN	女	2006-04-20	036306012213	LE 4.12	
7	H92510850200000115	NGUYEN THI NGA	女	1999-09-03	037199005803	LE 4.12	
8	H92510850200000116	PHAM QUYNH ANH	女	2004-05-28	037304003061	LE 4.12	
9	H92510850200000117	DO THI THUY	女	1992-02-23	038192003383	LE 4.12	
10	H92510850200000118	NHU TRONG TRIEU	男	2003-12-06	038203023326	LE 4.12	
11	H92510850200000119	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-02-13	038300029867	LE 4.12	
12	H92510850200000120	NGO ANH NGOC	女	2002-05-20	038302018506	LE 4.12	
13	H92510850200000121	TRINH NHAT MAI	女	2004-08-02	038304006905	LE 4.12	
14	H92510850200000122	LE THI THIEN NGA	女	2004-01-20	038304009983	LE 4.12	
15	H92510850200000123	NGUYEN NGOC MINH	女	2004-06-14	038304014043	LE 4.12	
16	H92510850200000124	PHAM QUYNH ANH	女	2004-04-01	038304030022	LE 4.12	
17	H92510850200000125	TRINH THUY TIEN	女	2006-03-31	038306000406	LE 4.12	
18	H92510850200000126	HOANG LINH	女	2006-09-22	038306023292	LE 4.12	
19	H92510850200000127	NGUYEN HOANG THUY LINH	女	2008-09-09	038308015702	LE 4.12	
20	H92510850200000128	VO THI SAU	女	1996-07-08	040196007190	LE 4.12	
21	H92510850200000129	CHE THI THUY LINH	女	1999-05-29	040199006350	LE 4.12	
22	H92510850200000130	DANG NGOC HIEU	男	2001-09-12	040201000347	LE 4.12	
23	H92510850200000131	NGO THI NGOC MY	女	2000-01-13	040300005600	LE 4.12	
24	H92510850200000132	LE THI THUY QUYNH	女	2002-03-26	040302010229	LE 4.12	
25	H92510850200000133	TRAN THI VAN ANH	女	2003-03-21	040303013919	LE 4.12	
26	H92510850200000134	TA THI THUY	女	2008-03-14	040308003507	LE 4.12	
27	H92510850200000135	TRAN DANG THU THAO	女	2008-09-18	040308007474	LE 4.12	
28	H92510850200000136	NGUYEN DANH QUY	男	1989-08-06	042089019695	LE 4.12	
29	H92510850200000137	TRUONG THI VAN	女	1996-08-28	042196009259	LE 4.12	
30	H92510850200000138	NGUYEN THI THANH DIU	女	1997-05-04	042197007713	LE 4.12	
31	H92510850200000139	NGUYEN SY THANH DAT	男	2002-02-03	042202012268	LE 4.12	
32	H92510850200000140	NGUYEN HAI ANH	女	2009-07-30	042309009204	LE 4.12	
33	H92510850200000141	TRINH VIET KHAI	男	2000-03-01	062200001743	LE 4.12	
34	H92510850200000142	DANG THI THANH TRA	女	2002-10-14	066302013286	LE 4.12	
35	H92510850200000143	TRINH QUANG VINH	男	2000-02-17	074200001837	LE 4.12	
36	H92510850200000144	VU NGUYEN HA THANH	女	2008-09-07	091308015689	LE 4.12	
37	H92510850200000145	NGUYEN THI PHUONG	女	2000-08-11	P00647763	LE 4.12	
38	H92510850200000146	PHAN THI GIANG	女	2000-04-23	P03413979	LE 4.12	
39	H92510850200000147	NGUYEN HA VY	女	2008-06-09	001308027135	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000148	TRAN THI THUY NGAN	女	2005-11-02	024305012314	LE 4.14	
2	H92510850200000149	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-06-12	024307006143	LE 4.14	
3	H92510850200000150	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2007-08-26	024307009822	LE 4.14	
4	H92510850200000151	TRAN HA PHUONG	女	2008-12-30	024308000594	LE 4.14	
5	H92510850200000152	NGUYEN NGOC DIEU ANH	女	2008-08-14	024308002643	LE 4.14	
6	H92510850200000153	LE NGOC MINH CHAU	女	2008-03-02	024308003564	LE 4.14	
7	H92510850200000154	TRINH THUY LINH	女	2008-02-10	024308003581	LE 4.14	
8	H92510850200000155	NGUYEN THI TUONG VI	女	2008-03-05	024308008650	LE 4.14	
9	H92510850200000156	PHAM DUONG KHANH HUYEN	女	2008-02-10	024308010690	LE 4.14	
10	H92510850200000157	NGO DANG NGHIA	男	2001-05-31	025201007573	LE 4.14	
11	H92510850200000158	NGUYEN DUC AN	男	2003-08-31	025203010430	LE 4.14	
12	H92510850200000159	NHAM DUC QUAN	男	2003-08-29	025203013158	LE 4.14	
13	H92510850200000160	DANG MINH TOAN	男	2004-06-29	025204010653	LE 4.14	
14	H92510850200000161	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2002-09-13	025302007430	LE 4.14	
15	H92510850200000162	TRINH THI KHANH UYEN	女	2004-05-06	025304000405	LE 4.14	
16	H92510850200000163	NGUYEN VU CAM GIANG	女	2004-08-24	025304001998	LE 4.14	
17	H92510850200000164	CHU KIEU TRANG	女	2004-06-10	025304010243	LE 4.14	
18	H92510850200000165	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2005-11-05	025305005369	LE 4.14	
19	H92510850200000166	DONG QUYNH CHI	女	2008-07-08	025308003827	LE 4.14	
20	H92510850200000167	DIEU PHUONG DUNG	女	2008-06-22	025308010206	LE 4.14	
21	H92510850200000168	NGUYEN THI THU LAN	女	1977-12-25	026177002412	LE 4.14	
22	H92510850200000169	VU QUYNH ANH	女	1996-09-18	026196010086	LE 4.14	
23	H92510850200000170	DUONG THI HOA	女	1997-10-02	026197009154	LE 4.14	
24	H92510850200000171	NGUYEN DUC MANH	男	2006-10-01	026206004004	LE 4.14	
25	H92510850200000172	NGUYEN KHAC HIEU	男	2008-04-10	026208013573	LE 4.14	
26	H92510850200000173	DO TIEU NGOC	女	2002-11-23	026302002798	LE 4.14	
27	H92510850200000174	BUI PHUONG ANH	女	2003-09-05	026303004769	LE 4.14	
28	H92510850200000175	NGUYEN THI TU ANH	女	2003-09-14	026303007388	LE 4.14	
29	H92510850200000176	TRINH NGUYEN NHUNG	女	2008-02-12	026308000919	LE 4.14	
30	H92510850200000177	PHAN XUAN ANH	女	2008-10-10	026308007779	LE 4.14	
31	H92510850200000178	THAI NGOC MAI	女	2008-03-24	026308012263	LE 4.14	
32	H92510850200000179	NGUYEN XUAN CHIEU	男	1993-07-05	027093010294	LE 4.14	
33	H92510850200000180	VU THI THAO	女	1990-08-01	027190001785	LE 4.14	
34	H92510850200000181	HA THI NHUAN	女	1990-10-27	027190002080	LE 4.14	
35	H92510850200000182	LE THI VAN	女	1990-12-15	027190005452	LE 4.14	
36	H92510850200000183	DANG THI THUY LINH	女	1991-09-12	027191011244	LE 4.14	
37	H92510850200000184	DO THI THUY	女	1992-09-29	027192007955	LE 4.14	
38	H92510850200000185	NGHIEM THI NHI	女	1997-12-24	027197008906	LE 4.14	
39	H92510850200000186	PHUNG THI DIEM	女	1998-10-15	027198007536	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000187	HA THI XUYEN	女	1998-09-18	020198002939	LE 5.17	
2	H92510850200000188	TRIEU THI THAM	女	1998-06-29	020198003987	LE 5.17	
3	H92510850200000189	DO VU THANH TRUNG	男	2002-02-11	020202001050	LE 5.17	
4	H92510850200000190	TRIEU VAN QUANG	男	2002-10-23	020202005662	LE 5.17	
5	H92510850200000191	NGUYEN VAN VINH	男	2003-11-05	020203000734	LE 5.17	
6	H92510850200000192	NONG CHI TOAN	男	2008-06-07	020208003673	LE 5.17	
7	H92510850200000193	LY HONG LUU	女	2002-05-01	020301006748	LE 5.17	
8	H92510850200000194	LY THI QUYEN	女	2002-10-26	020302003558	LE 5.17	
9	H92510850200000195	NONG THI VUI	女	2004-07-02	020304000582	LE 5.17	
10	H92510850200000196	HOANG THI SAM	女	2004-03-07	020304003778	LE 5.17	
11	H92510850200000197	LIEU THI HONG NHUNG	女	2004-03-08	020304006973	LE 5.17	
12	H92510850200000198	BE THI NOI	女	2004-07-21	020304008310	LE 5.17	
13	H92510850200000199	LUONG HOANG TRINH ANH	女	2008-03-18	020308003832	LE 5.17	
14	H92510850200000200	TRAN MINH NGUYET	女	2008-05-02	020308005218	LE 5.17	
15	H92510850200000201	NGUYEN HOANG BAO NGAN	女	2009-07-13	020309003388	LE 5.17	
16	H92510850200000202	TRAN KIM ANH	女	2009-12-14	020309006215	LE 5.17	
17	H92510850200000203	VU THI KIM NGAN	女	2001-03-16	022301003093	LE 5.17	
18	H92510850200000204	DAO THI DUNG	女	2001-08-15	022301004311	LE 5.17	
19	H92510850200000205	BUI THI BICH NGOC	女	2003-01-19	022303000148	LE 5.17	
20	H92510850200000206	TRAN THI THANH HANG	女	2003-11-27	022303001669	LE 5.17	
21	H92510850200000207	TRAN THI NHUNG	女	2003-08-21	022303004713	LE 5.17	
22	H92510850200000208	LAI BICH THUY	女	2004-01-01	022304000240	LE 5.17	
23	H92510850200000209	TRAN THI MY LINH	女	2004-10-25	022304002955	LE 5.17	
24	H92510850200000210	LAI THI THEM TRANG	女	2004-12-20	022304003304	LE 5.17	
25	H92510850200000211	PHAM THI HONG QUY	女	2006-06-04	022306006973	LE 5.17	
26	H92510850200000212	DANG THUY TRAM	女	2008-05-21	022308008525	LE 5.17	
27	H92510850200000213	NGUYEN NGOC MINH PHUONG	女	2008-08-16	022308011597	LE 5.17	
28	H92510850200000214	NGUYEN THI NHUNG	女	1982-07-01	024182009951	LE 5.17	
29	H92510850200000215	NGUYEN THI THU HOAI	女	1996-08-27	024196014029	LE 5.17	
30	H92510850200000216	HOANG VAN CHIEN	男	2008-04-01	024208001438	LE 5.17	
31	H92510850200000217	DUONG TUE LONG	男	2008-11-15	024208008167	LE 5.17	
32	H92510850200000218	TRAN THI PHUONG ANH	女	2001-11-27	024301010976	LE 5.17	
33	H92510850200000219	DO LAN THACH QUE	女	2001-09-10	024301011347	LE 5.17	
34	H92510850200000220	VU THI MAI	女	2002-06-25	024302013785	LE 5.17	
35	H92510850200000221	DANG THI QUYNH	女	2004-09-24	024304001480	LE 5.17	
36	H92510850200000222	DOAN THI HIEN THAO	女	2004-03-11	024304002480	LE 5.17	
37	H92510850200000223	LE THI HUE	女	2004-09-18	024304002763	LE 5.17	
38	H92510850200000224	THAN THI NGOC CHUYEN	女	2004-12-05	024304003028	LE 5.17	
39	H92510850200000225	TA THI THU TRANG	女	2004-04-05	024304008909	LE 5.17	
40	H92510850200000226	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2004-06-07	024304009089	LE 5.17	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000227	VU ANH HANG	女	2004-08-02	010304003827	LE 5.18	
2	H92510850200000228	LA THI NGAN	女	2004-01-17	010304005022	LE 5.18	
3	H92510850200000229	NGUYEN THUY DUYEN	女	2008-11-13	010308001481	LE 5.18	
4	H92510850200000230	NGUYEN KHANH NGOC	女	2008-08-25	010308005761	LE 5.18	
5	H92510850200000231	BUI NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-11-09	010308008592	LE 5.18	
6	H92510850200000232	DO HONG LINH	女	2011-02-02	010311001637	LE 5.18	
7	H92510850200000233	NGUYEN GIA HUY	男	2008-09-19	011208001109	LE 5.18	
8	H92510850200000234	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LE 5.18	
9	H92510850200000235	HOANG THI HAO	女	1996-03-24	012196002176	LE 5.18	
10	H92510850200000236	NGUYEN PHUONG HUYEN ANH	女	2002-10-23	012302006493	LE 5.18	
11	H92510850200000237	RANG VIET TIEN	男	1991-04-19	015091016051	LE 5.18	
12	H92510850200000238	BUI HA THUY	女	2002-04-25	015302006023	LE 5.18	
13	H92510850200000239	TRIEU THI TIEN	女	2002-05-22	015302008594	LE 5.18	
14	H92510850200000240	KHUONG KIM THI	女	2004-09-26	015304000897	LE 5.18	
15	H92510850200000241	TRAN THI HOA	女	2005-09-02	015305006042	LE 5.18	
16	H92510850200000242	HOANG THANH HANG	女	2008-07-03	015308006614	LE 5.18	
17	H92510850200000243	DUONG VAN HOAN	男	1991-03-03	019091009342	LE 5.18	
18	H92510850200000244	VU THI THU	女	1993-04-21	019193008053	LE 5.18	
19	H92510850200000245	LAM THI THAO	女	2001-03-27	019301006177	LE 5.18	
20	H92510850200000246	LANG THI TRANG	女	2002-01-29	019302003271	LE 5.18	
21	H92510850200000247	VU THI PHUONG	女	2002-11-14	019302004568	LE 5.18	
22	H92510850200000248	GIAP THI THANH HOAI	女	2002-07-31	019302008377	LE 5.18	
23	H92510850200000249	DANG THI QUYNH LY	女	2003-09-16	019303004175	LE 5.18	
24	H92510850200000250	HOANG THU HIEU	女	2003-01-28	019303011970	LE 5.18	
25	H92510850200000251	DANG THU UYEN	女	2004-03-02	019304000296	LE 5.18	
26	H92510850200000252	CHU HONG NGOC	女	2004-06-24	019304000812	LE 5.18	
27	H92510850200000253	NGUYEN THI CHUC	女	2004-12-17	019304007568	LE 5.18	
28	H92510850200000254	NGUYEN THI THAM	女	2004-12-17	019304007778	LE 5.18	
29	H92510850200000255	LE THI YEN LY	女	2004-10-24	019304007827	LE 5.18	
30	H92510850200000256	DANG PHUONG OANH	女	2007-05-25	019307004279	LE 5.18	
31	H92510850200000257	VU HOANG MAI	女	2008-09-11	019308000471	LE 5.18	
32	H92510850200000258	BUI PHUONG ANH	女	2008-09-08	019308005414	LE 5.18	
33	H92510850200000259	PHAM TRINH ANH THU	女	2008-10-10	019308007535	LE 5.18	
34	H92510850200000260	PHAM THUY ANH	女	2008-12-12	019308009388	LE 5.18	
35	H92510850200000261	DAM VAN THEM	男	1994-09-04	020094003777	LE 5.18	
36	H92510850200000262	HOANG VAN HIEU	男	1997-12-15	020097004123	LE 5.18	
37	H92510850200000263	HUA THANH BINH	女	1992-04-04	020192006265	LE 5.18	
38	H92510850200000264	VI THI CUC	女	1995-08-05	020195008754	LE 5.18	
39	H92510850200000265	DAM THI HUONG	女	1996-10-02	020196004886	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000266	NGUYEN DIEU LINH	女	1992-02-13	001192021594	LE 5.21	
2	H92510850200000267	LE THI BICH NU	女	1994-08-30	001194009747	LE 5.21	
3	H92510850200000268	CHU THANH HANG	女	1995-06-14	001195016368	LE 5.21	
4	H92510850200000269	NGUYEN THI AN	女	1995-05-21	001195025830	LE 5.21	
5	H92510850200000270	TRAN THI NGAT	女	1999-01-13	001199016819	LE 5.21	
6	H92510850200000271	NGUYEN THANH TUNG	男	2002-05-22	001201005496	LE 5.21	
7	H92510850200000272	LE HOANG MINH	男	2006-11-18	001206075492	LE 5.21	
8	H92510850200000273	NGUYEN VIET BAO TRUNG	男	2008-11-17	001208015520	LE 5.21	
9	H92510850200000274	TRAN TRONG NHAN	男	2008-10-30	001208023272	LE 5.21	
10	H92510850200000275	PHUNG THI HAI	女	2001-06-12	001301007481	LE 5.21	
11	H92510850200000276	PHAM THI THANH THUY	女	2002-03-06	001302000249	LE 5.21	
12	H92510850200000277	NGUYEN THU HA	女	2003-11-16	001303019016	LE 5.21	
13	H92510850200000278	PHAN VI LINH	女	2006-12-24	001306031218	LE 5.21	
14	H92510850200000279	NGUYEN THI LIEU	女	2006-06-15	001306062589	LE 5.21	
15	H92510850200000280	LE DIEU LINH	女	2006-09-04	001306071219	LE 5.21	
16	H92510850200000281	LE NHU ANH	女	2008-03-29	001308006023	LE 5.21	
17	H92510850200000282	HOANG THI HUONG GIANG	女	2008-08-27	001308006586	LE 5.21	
18	H92510850200000283	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-07-01	001308010506	LE 5.21	
19	H92510850200000284	NGUYEN HUONG ANH	女	2008-01-24	001308010520	LE 5.21	
20	H92510850200000285	LUU XUAN AN	女	2008-03-01	001308010934	LE 5.21	
21	H92510850200000286	NGUYEN THI HONG THAM	女	2008-09-01	001308027482	LE 5.21	
22	H92510850200000287	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2008-05-25	001308027735	LE 5.21	
23	H92510850200000288	DAO THI THAO NGUYEN	女	2008-07-09	001308033773	LE 5.21	
24	H92510850200000289	PHAM NGUYEN BAO ANH	女	2008-09-03	001308034681	LE 5.21	
25	H92510850200000290	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-05-23	001308036976	LE 5.21	
26	H92510850200000291	PHUNG THU HA	女	2008-08-19	001308041326	LE 5.21	
27	H92510850200000292	HOANG KHANH NGOC	女	2008-11-10	001308046317	LE 5.21	
28	H92510850200000293	NGUYEN THI ANH THU	女	2008-04-07	001308057077	LE 5.21	
29	H92510850200000294	DUNG THI HOA	女	1997-05-10	002197005860	LE 5.21	
30	H92510850200000295	HOANG THI DIU	女	2001-03-02	002301006501	LE 5.21	
31	H92510850200000296	NONG THI NGAN	女	1999-04-01	004199003878	LE 5.21	
32	H92510850200000297	DAO THI HAI MINH	女	2003-07-07	004303001475	LE 5.21	
33	H92510850200000298	NONG THI BICH	女	2004-06-28	004304001321	LE 5.21	
34	H92510850200000299	DANG THI HAU	女	1993-08-29	008193007453	LE 5.21	
35	H92510850200000300	NGUYEN MINH NGOC	女	2003-02-27	008303000170	LE 5.21	
36	H92510850200000301	HOANG TRA MY	女	2008-12-19	008308005965	LE 5.21	
37	H92510850200000302	LY THI CHINH	女	1996-10-02	010196000414	LE 5.21	
38	H92510850200000303	NGUYEN THI THUY	女	1997-05-23	010197003267	LE 5.21	
39	H92510850200000304	TAI THI TRANG	女	2001-12-10	010301000914	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92510850200000305	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2003-07-23	027303003026	IE 4.13	
2	H92510850200000306	TRAN THI THU HA	女	2003-07-22	027303004155	IE 4.13	
3	H92510850200000307	DAO THI CHUNG	女	2003-01-16	027303004936	IE 4.13	
4	H92510850200000308	NGO THI PHUONG THAO	女	2004-11-12	027304005883	IE 4.13	
5	H92510850200000309	NGUYEN TRA MY	女	2006-09-30	027306000447	IE 4.13	
6	H92510850200000310	NGO QUYNH CHI	女	2008-07-04	027308001632	IE 4.13	
7	H92510850200000311	NGHIEM THI HONG NHUNG	女	2008-02-29	027308003346	IE 4.13	
8	H92510850200000312	NGUYEN MAI ANH	女	2008-02-10	027308006057	IE 4.13	
9	H92510850200000313	PHUNG KHANH HUYEN	女	2008-12-27	030308000707	IE 4.13	
10	H92510850200000314	NGHIEM PHUONG ANH	女	2008-06-01	030308002185	IE 4.13	
11	H92510850200000315	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	IE 4.13	
12	H92510850200000316	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2008-06-11	030308012743	IE 4.13	
13	H92510850200000317	NGUYEN MAI QUYEN	女	2009-03-24	030309016953	IE 4.13	
14	H92510850200000318	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	1991-02-15	031191022231	IE 4.13	
15	H92510850200000319	VU MINH DAT	男	2003-06-12	031203002202	IE 4.13	
16	H92510850200000320	DANG LE QUAN	女	2003-12-17	031303001257	IE 4.13	
17	H92510850200000321	DO THI THU TRA	女	2004-11-01	031304002319	IE 4.13	
18	H92510850200000322	NGUYEN XUAN HANG	女	2008-07-19	031308001041	IE 4.13	
19	H92510850200000323	NGUYEN TRAN HA MY	女	2008-01-01	031308002546	IE 4.13	
20	H92510850200000324	VU THI THUY NGA	女	2008-08-17	031308013714	IE 4.13	
21	H92510850200000325	LE TRAN DUC TRONG	男	2008-06-16	033208006515	IE 4.13	
22	H92510850200000326	BUI TIEN QUOC	男	2008-10-05	033208013597	IE 4.13	
23	H92510850200000327	LE HA MY	女	2004-09-18	033304005122	IE 4.13	
24	H92510850200000328	TRAN BAO NGOC	女	2008-08-16	033308009144	IE 4.13	
25	H92510850200000329	NGUYEN THI THUONG	女	1990-11-20	034190002760	IE 4.13	
26	H92510850200000330	NGUYEN THI NGOC	女	1994-12-15	034194000837	IE 4.13	
27	H92510850200000331	PHAM THI LE	女	1998-06-22	034198000869	IE 4.13	
28	H92510850200000332	NGUYEN THU HIEN	女	2002-03-09	034302003798	IE 4.13	
29	H92510850200000333	DO VU NHAT LINH	女	2003-11-13	034303001762	IE 4.13	
30	H92510850200000334	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2003-11-05	034303009764	IE 4.13	
31	H92510850200000335	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-09-18	034303011283	IE 4.13	
32	H92510850200000336	HOANG THI DUNG	女	2004-10-11	034304005940	IE 4.13	
33	H92510850200000337	NGUYEN THI THU TRANG	女	2004-10-27	034304007627	IE 4.13	
34	H92510850200000338	PHAN THI CAM LY	女	2006-12-13	034306006828	IE 4.13	
35	H92510850200000339	VU THAO MY	女	2007-11-04	034307007039	IE 4.13	
36	H92510850200000340	DO THI MINH TRANG	女	2008-02-19	034308003013	IE 4.13	
37	H92510850200000341	NGUYEN TRAN THAO CHI	女	2008-04-22	034308004535	IE 4.13	
38	H92510850200000342	DANG BUI YEN NHI	女	2008-06-02	034308014270	IE 4.13	
39	H92510850200000343	NGUYEN THU HUONG	女	1998-01-15	035198005842	IE 4.13	